UBND TỈNH GIA LAI **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:26 /GPMT-BQL	*Gia Lai, ngày 31 tháng 10 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 được điều chỉnh, bổ sung bởi Quyết định số 2798/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại Khu kinh tế, Khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số 1276/CSCS-KCN ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Nam Pleiku, tỉnh Gia Lai (quy mô xả thải 2.000 m3/ngày.đêm) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê, địa chỉ tại: số 420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nam Pleiku, tỉnh Gia Lai (quy mô xả thải 2.000 m^3/ngày.đêm), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nam Pleiku, tỉnh Gia Lai (quy mô xả thải 2.000 m^3/ngày.đêm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại xã Ia Tôr và xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 5900190497 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 3 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03 tháng 7 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 5900190497

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư và kinh doanh dịch vụ hỗ trợ tại khu công nghiệp được phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam như sau:

STT	Ngành nghề	Mã ngành
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không bao gồm ngành nghề giết mổ gia súc, gia cầm)	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12
4	Dệt (không có công đoạn nhuộm, gia công nhuộm)	C13
5	Sản xuất trang phục (không có công đoạn nhuộm, gia công nhuộm)	C14
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm ngành nghề thuộc da, nhuộm da; sơ chế da lông thú)	C15
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	C16
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm công đoạn sản xuất giấy từ gỗ, bột giấy và giấy tái chế)	C17

STT	Ngành nghề	Mã ngành
9	In, sao chép bản ghi các loại	C18
10	Sản xuất phân bón (sản xuất phân bón sinh học, vi sinh; đối với phân bón vô cơ, chỉ tiếp nhận dự án sản xuất phân bón vô cơ từ nguyên liệu đã được sản xuất sẵn, với các công đoạn phối trộn, ép viên và đóng gói, không bao gồm sản xuất hợp chất ni tơ, sản xuất hóa chất vô cơ và các công đoạn tổng hợp hóa học)	C2012
11	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
12	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm hóa chất nổ)	C2029
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không bao gồm công đoạn sơ chế, chế biến cao su thiên nhiên)	C22
14	Sản xuất thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	C231
15	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (không bao gồm ngành nghề sản xuất xi măng, clinker và thạch cao)	C239
16	Sản xuất kim loại (không bao gồm các công đoạn: xử lý nguyên liệu quặng sắt, than cốc, đá vôi; luyện gang trong lò cao (tạo gang lỏng); tinh luyện gang thành thép (loại tạp chất); đúc phôi; tái chế phế liệu)	C24
17	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm; không thực hiện gia công xi mạ)	C251
18	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm; không thực hiện gia công xi mạ)	C259
19	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
20	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm; không thực hiện gia công xi mạ)	C28
21	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm; không thực hiện gia công xi mạ)	C29
22	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	C309
23	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C31
24	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (có công đoạn xi mạ để hoàn thành sản phẩm; không thực hiện gia công xi mạ)	C32

STT	Ngành nghề	Mã ngành
25	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	C33
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (không bao gồm nhiệt điện than, nhiệt điện khí, điện hạt nhân; thủy điện, điện gió)	D35
27	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
28	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
29	Xây dựng nhà các loại	F41
30	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (chỉ thực hiện các công trình phục vụ hoạt động của khu công nghiệp)	F42 (chỉ bao gồm F4212, F4221, F4222, F4223, F4229, F4293)
31	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
32	Bán buôn	G46
33	Bán lẻ	G47
34	Vận tải đường bộ khác	H493
35	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	H5225
36	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229
37	Bưu chính và chuyển phát	H53
38	Dịch vụ lưu trú	I55
39	Dịch vụ ăn uống	I56
40	Hoạt động xuất bản (chỉ áp dụng in ấn bao bì, nhãn mác, thông số kỹ thuật, … sách hướng dẫn của sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất)	J58
41	Hoạt động viễn thông	K61
42	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan	K62
43	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác	K63
44	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)	L64
45	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	L65
46	Hoạt động tài chính khác	L66
47	Hoạt động kinh doanh bất động sản	M68
48	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	N70

STT	Ngành nghề	Mã ngành
49	Hoạt động kiến trúc; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N71
50	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	N72
51	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường và quan hệ công chúng	N73
52	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	N74
53	Cho thuê hoạt động	O77
54	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	O78
55	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	O81
56	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	O82
57	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông	T951

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất: 205,06 ha. Trong đó phần diện tích đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật là 132,73 ha.

- Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 ngày 01 năm 2026).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND xã Ia Tôr và UBND xã Bờ Ngoong, nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 30 tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đại diện Ban Quản lý tại khu công nghiệp, khu kinh tế căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Bờ Ngoong;
- UBND xã Ia Tôr;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê;
- Lãnh đạo Ban;
- Văn phòng Ban (công khai trên website);
- Các Phòng: QLĐT, QHXD, QLDN;
- Lưu: VT, TNMT.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực hành chính, dịch vụ, cơ sở lưu trú và trụ sở làm việc của lực lượng công an bảo đảm an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà nghỉ nhân viên tại hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm tại hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu nhà ép bùn tại hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ nhà chứa hóa chất tại hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất từ nhà pha hóa chất tại hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Lớn (còn gọi là suối Ia Ring), đoạn phía sau cửa đập thứ hai của hồ Ia Ring, thuộc xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả vào nguồn nước tiếp nhận: Cửa xả cuối tuyến cống tiêu thoát nước D1500 vào suối Lớn (suối Ia Ring), phía sau cửa đập thứ hai của hồ Ia Ring, thuộc xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.525.926; Y = 448.846 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°15', múi chiếu 3°).*

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo đúng quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m^3/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được dẫn qua mương quan trắc tự động, liên tục và tự chảy theo tuyến cống thoát nước thải bằng BTCT D400 đến hố thu đầu tuyến cống tiêu thoát nước bằng BTCT D1500 (sau hồ điều tiết H3) dẫn ra suối Lớn (suối Ia Ring).

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp như sau:

- Trước ngày 01/01/2032: Phải đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$);

- Từ ngày 01/01/2032: Phải đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Trước ngày 01/01/2032	Từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	^oC	40	≤ 40	Quan trắc thay thế tối thiểu 01 lần/ngày trong trường hợp hệ thống quan trắc tự động, liên tục ngừng hoạt động từ 48h trở lên cho tới khi hệ thống hoạt động trở lại	Phải thực hiện
2	pH	-	6 - 9	6 - 9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45	≤ 40		
4	COD	mg/l	67,5	≤ 65		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	≤ 5		
6	Độ màu	Pt/C^o	50	≤ 50	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	BOD_5 (20°C)	mg/l	27	≤ 40		
8	Asen	mg/l	0,045	≤ 0,05		
9	Thuỷ ngân	mg/l	0,0045	≤ 0,001		
10	Chì	mg/l	0,09	≤ 0,1		
11	Cadimi	mg/l	0,045	≤ 0,02		
12	Crom (VI)	mg/l	0,045	≤ 0,1		
13	Crom (III)	mg/l	0,18	-		
14	Tổng Crom	mg/l	-	≤ 0,5		
15	Đồng	mg/l	1,8	≤ 1,0		
16	Kẽm	mg/l	2,7	≤ 1,0		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Trước ngày 01/01/2032	Từ ngày 01/01/2032		
17	Niken	mg/l	0,18	≤ 0,1		
18	Mangan	mg/l	0,45	≤ 2,0		
19	Sắt	mg/l	0,9	≤ 2,0		
20	Tổng xianua	mg/l	0,063	-		
21	Xianua	mg/l	-	≤ 0,2		
22	Phenol	mg/l	-	≤ 0,1		
23	Tổng Phenol	mg/l	0,09	≤ 1,0		
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	-		
25	Dầu mỡ khoáng	mg/l	-	≤ 1,0		
26	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	-	≤ 5,0		
27	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	-	≤ 3,0		
28	Sunfua	mg/l	0,18	≤ 0,2		
29	Florua	mg/l	4,5	≤ 3,0		
30	Tổng Nitơ	mg/l	18	≤ 20		
31	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6	≤ 4,0		
32	Clorua	mg/l	450	≤ 500		
33	Clo dư	mg/l	0,9	≤ 1,0		
34	Chloroform	mg/l	-	≤ 0,3		
35	Formaldehyde[1]	mg/l	-	≤ 1,0		
36	1,4-Dioxane [1]	mg/l	-	≤ 0,05		
37	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	3.000	-		
38	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	-	≤ 3.000		
39	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	-		
40	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	-		
41	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,045	≤ 0,05	01 năm/lần	Không thuộc

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Trước ngày 01/01/2032	Từ ngày 01/01/2032		
42	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)(2)	mg/l	-	≤ 7,5		đối tượng
43	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27	≤ 0,3		
44	Tổng PCB	mg/l	0,0027	≤ 0,003		

(1) Quan trắc định kỳ đối với thông số Formaldehyde và 1,4-Dioxane khi Khu công nghiệp có cơ sở thứ cấp thuộc ngành sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (đối với mã ngành kinh tế C2023).

(2) Quan trắc định kỳ đối với thông số Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) khi Khu công nghiệp có cơ sở thứ cấp thuộc ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có sử dụng hóa chất Clo trong quá trình sản xuất (đối với mã ngành kinh tế C17).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01:

+ Nước thải phát sinh từ các bồn cầu được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó tự chảy theo các tuyến cống bằng BTCT D300, D400 về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn được thu gom, tự chảy theo các tuyến cống bằng BTCT D300, D400 về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp để xử lý.

- Nguồn số 02: Được thu gom, xử lý sơ bộ tại từng cơ sở đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, sau đó tự chảy theo các tuyến cống bằng BTCT D300, D400 về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp để xử lý.

- Nguồn số 03:

+ Nước thải phát sinh từ bồn cầu được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó tự chảy theo đường ống uPVC DN100 về hố ga T12 đặt tại vị trí gần nhà pha hóa chất, sau đó được bơm theo đường ống uPVC DN80 về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn được thu gom, tự chảy theo đường ống uPVC DN80 về hố ga T12, sau đó được bơm theo đường

ống uPVC DN80 về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp để xử lý.

- Nguồn số 04: Được thu gom, tự chảy theo đường ống uPVC DN80 về hố ga T12, sau đó được bơm theo đường ống uPVC DN80 về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp để xử lý.

- Nguồn số 05:

+ Nước thải phát sinh từ nhà ép bùn được thu gom, tự chảy theo mương thu gom nước sàn (kích thước rộng x sâu = 200 x 150 mm, có nắp đan), sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống uPVC DN125 về hố ga T12 và được bơm theo đường ống uPVC DN80 về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ máy ép bùn được thu gom, tự chảy theo đường ống uPVC DN125 về hố ga T12, sau đó được bơm theo đường ống uPVC DN80 về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp để xử lý.

- Nguồn số 06: Được thu gom, tự chảy theo mương thu gom nước sàn (kích thước rộng x sâu = 200 x 150 mm), sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống uPVC DN80 về hố ga T12 và được bơm theo đường ống uPVC DN80 về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp để xử lý.

- Nguồn số 07: Được thu gom, tự chảy theo mương thu gom nước sàn (kích thước rộng x sâu = 200 x 150 mm), sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống uPVC DN125 về hố ga T12 và được bơm theo đường ống uPVC DN80 về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải đầu vào → Lược rác thô → Hầm bơm → Lược rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Tuyến cống thoát nước thải D400 → Tuyến cống tiêu thoát nước D1500 → Suối Lớn (suối Ia Ring).

- Công suất thiết kế: 2.000 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4, NaOH, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, mật rỉ đường, Javen (NaClO) hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải trong dự án trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 01 camera tại mương quan trắc nước thải sau xử lý và 01 camera trong nhà trạm quan trắc.

- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 8.000 m^3 để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố; thành và đáy hồ được lót lớp bạt HDPE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp.

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận; đảm bảo nhân sự làm việc tại phòng thí nghiệm được đào tạo, có chuyên môn trong lĩnh vực phân tích, kiểm nghiệm để đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ được giao.

- Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các cơ sở thứ cấp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của cơ sở; tổ chức lấy mẫu quan trắc định kỳ chất lượng nước thải theo tần suất quy định hoặc thực hiện đột xuất khi nhận thấy dấu hiệu bất thường để kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Duy trì dung tích khả dụng của hồ, kiểm soát nước mưa chiếm chỗ trong hồ sự cố để đảm bảo hồ sự cố luôn trong tình trạng sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung; thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn định kỳ theo quy định đối với thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Trang bị các thiết bị báo sự cố, thiết bị dự phòng thay thế (máy phát điện, bơm,…) và luôn đảm bảo trang thiết bị dự phòng, thiết bị hệ thống bơm chính phục vụ công tác phòng ngừa ứng phó sự cố ở trạng thái sẵn có, hoạt động ổn định 24/24 giờ trong ngày.

- Đảm bảo hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục luôn hoạt động ổn định; trường hợp bị hư hỏng, bắt buộc phải sửa chữa dẫn đến không truyền được dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ đầu tư phải kịp thời khắc phục sự cố và thông báo bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ban Quản

lý Khu kinh tế về tình trạng hư hỏng. Trong trường hợp thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên, Chủ đầu tư phải thực hiện quan trắc định kỳ với các thông số không được đo đạc bằng thiết bị quan trắc tự động tần suất 01 lần/ngày cho tới khi hệ thống hoạt động trở lại theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

b) Quy trình ứng phó sự cố:

- Trường hợp chất lượng nước sau xử lý không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định:

+ Khóa van xả nước thải từ bể khử trùng ra nguồn tiếp nhận và bơm toàn bộ nước thải từ bể khử trùng về hồ sự cố để lưu chứa.

+ Khẩn trương kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân xảy ra sự cố, đưa ra các biện pháp xử lý phù hợp, hiệu quả.

+ Sau khi khắc phục hoàn thành, nước thải từ hồ sự cố được bơm hồi lưu về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Khẩn trương rà soát, kiểm tra công tác xử lý, đấu nối nước thải của các cơ sở thứ cấp, xác định nguyên nhân, doanh nghiệp xả nước thải vượt tiêu chuẩn tiếp nhận để yêu cầu khắc phục.

+ Bơm toàn bộ nước thải đầu vào bị vượt tiêu chuẩn ra hồ sự cố để lưu chứa cho đến khi nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của nhà máy xử lý nước thải tập trung thì vận hành lại hệ thống bình thường, theo đó bơm từng phần lượng nước thải trong hồ sự cố về bể điều hòa để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng: Lưu chứa tạm thời nước thải tại hồ sự cố, nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đấu nối nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	100
3	pH	-	6 - 9
4	BOD_5 (20°C)	mg/l	50
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
6	COD	mg/l	150
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
8	Asen	mg/l	0,05

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn tiếp nhận
9	Thủy ngân	mg/l	0,001
10	Chì (Pb)	mg/l	0,1
11	Cadimi	mg/l	0,02
12	Crom (VI)	mg/l	0,1
13	Crom (III)	mg/l	0,18
14	Tổng Crom	mg/l	0,5
15	Đồng	mg/l	1,0
16	Kẽm	mg/l	1,0
17	Niken	mg/l	0,1
18	Mangan	mg/l	0,45
19	Sắt	mg/l	0,9
20	Tổng Xianua	mg/l	0,063
21	Xianua	mg/l	0,2
22	Phenol	mg/l	0,1
23	Tổng phenol	mg/l	0,09
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
25	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1,0
26	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	5,0
27	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	3,0
28	Sunfua	mg/l	0,18
29	Florua	mg/l	4,5
30	Tổng Nitơ	mg/l	40
31	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,0
32	Clorua	mg/l	450
33	Clo dư	mg/l	0,9
34	Formaldehyde	mg/l	1,0
35	1,4-Dioxane	mg/l	0,05
36	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3.000
37	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	3.000
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,045
41	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	7,5
42	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27
43	Tổng PCB	mg/l	0,0027

Ghi chú: Các cơ sở thứ cấp chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt có tổng lưu lượng nước thải không vượt quá 10 m^3/ngày đêm được phép đấu nối trực tiếp nguồn nước thải sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện về hạ tầng đấu nối và được Chủ đầu tư thỏa thuận thống nhất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2.2. Công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 2.000 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí 01: Tại hầm bơm nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung (mẫu đầu vào);

- Vị trí 02: Tại mương quan trắc nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung (mẫu đầu ra).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 75 ngày và quan trắc tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Tối thiểu là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh và quan trắc ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đầu tư hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải, bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường, không rò rỉ, tắc nghẽn.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có đồng hồ độc lập đo lượng điện tiêu thụ của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ đầu tư phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp pháp luật có điều chỉnh về quy định vận hành thử nghiệm thì việc vận hành thử nghiệm theo kế hoạch tại mục 2 phần B Phụ lục này được áp dụng theo quy định mới bảo đảm phù hợp theo quy định.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi đến Ban Quản lý Khu kinh tế trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo quy định.

3.8. Ký biên bản thỏa thuận hoặc hợp đồng đấu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp trước khi thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp được thu gom, đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.9. Nước thải sau xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này được phép xả thải ra nguồn tiếp nhận, không được phép sử dụng để tưới cây xanh, rửa đường trong và ngoài phạm vi quy hoạch Khu công nghiệp. Nước thải sau xử lý chỉ được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước và hoàn thành các thủ tục pháp lý liên quan theo quy định.

3.10. Chủ đầu tư Khu công nghiệp chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực lắp đặt máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Tại khu vực lắp đặt máy bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			**Ghi chú**
Ngày (từ 06 giờ đến trước 18 giờ)	**Tối (từ 18 giờ đến trước 22 giờ)**	**Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)**	
70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		**Ghi chú**
Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	**Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)**	
75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo các động cơ, máy móc, thiết bị hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung được kê các đệm chân đế để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	95
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	100
03	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	100
04	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	NH	100
05	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	NH	5
Tổng cộng				**400**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in và hộp mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 06 08 02 08	05
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	50
3	Chất thải từ quá trình cải tạo, nạo vét hệ thống thu gom nước mưa	-	2.700
4	Bùn phát sinh từ bể tự hoại của khu nhà văn phòng và Nhà máy xử lý nước thải	-	1.500
5	Chất thải từ quá trình chỉnh trang, cắt tỉa cây xanh, vệ sinh đường giao thông trong Khu công nghiệp	-	2.000
6	Rác thải phát sinh từ máy tách rác của hệ thống xử lý nước thải	-	800
Tổng cộng			**7.055**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 1,5 tấn/năm.

- Chủng loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, công nhân làm việc tại dự án.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	50
2	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	KS	50
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	100
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	20
5	Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung	12 06 05	KS	289.080
Tổng cộng				**289.300**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ CTNH và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

a) Đối với bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung sau khi ép:

- Bùn phát sinh từ quá trình xử lý nuớc thải sau khi ép được lưu chứa tại khu nhà ép bùn, diện tích 37 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, nền kín khít, không thẩm thấu, có mương thoát nước rỉ, nước vệ sinh dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

b) Đối với các thành phần CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát còn lại:

- Diện tích kho chứa: Bố trí kho chứa, diện tích 8 m^2 tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung để lưu chứa các thành phần CTNH và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho có nền bê tông chống thấm, kín khít, không thẩm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có rãnh chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất

thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng,… theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chủ đầu tư không bố trí kho/khu vực riêng để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại dự án, theo đó trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các địa điểm phù hợp để thu gom, phân loại và lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

* Yêu cầu chung: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023 - 2030.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT; đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý, xử lý như CTNH. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý

theo quy định.

5. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

6. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Các hạng mục, công trình tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3090/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các văn bản pháp lý liên quan đến việc điều chỉnh chủ trương đầu tư, quy hoạch dự án:

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng trên phần diện tích 72,33 ha còn lại trên tổng diện tích 205,06 ha của Khu công nghiệp (san nền, hệ thống giao thông nội bộ; mạng lưới cấp nước, hệ thống PCCC, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp điện, hệ thống chiếu sáng, cây xanh, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải).

- Xây dựng module tiếp theo của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp, đảm bảo tổng công suất thiết kế đạt 4.000 m^3/ngày, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Lược rác thô → Hầm bơm → Lược rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hoà → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận.

+ Hóa chất sử dụng: H_2SO_4, NaOH, PAC, Polyme anion, Polyme cation, dinh dưỡng, Javen (NaClO) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

+ Vị trí xả thải: Tại điểm xả nước thải của Khu công nghiệp theo nội dung tại mục 2.2 phần A Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này.

+ Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp như sau:

++ Trước ngày 01/01/2032: Phải đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$;

++ Từ ngày 01/01/2032: Phải đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (tương ứng với lưu lượng xả thải F > 2.000 m^3/ngày).

- Trồng cây xanh trên mặt bằng bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định của

pháp luật về xây dựng trên tổng diện tích 205,06 ha của dự án.

2. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Công khai Giấy phép môi trường của dự án trên cổng thông tin điện tử của Chủ đầu tư hoặc tại trụ sở UBND xã Bờ Ngoong và UBND xã Ia Tôr trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

3. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trong quá trình thi công xây dựng.

4. Đảm bảo các hạng mục công trình liên quan đến việc thu gom, lưu chứa và thoát nước mưa của dự án được xây dựng và vận hành đúng theo hồ sơ pháp lý về quy hoạch xây dựng, hồ sơ thiết kế được thẩm định, phê duyệt; không làm ảnh hưởng đến khu vực hồ Ia Ring.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Việc tạm trú, lưu trú trong Khu công nghiệp phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

9. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý hoá chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

10. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

11. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.